

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **96/2021/DS-PT**

Ngày 03-11-2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu  
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử  
dụng đất và chia thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Thành;

*Các Thẩm phán:* Ông Hồ Văn P;  
Ông Nguyễn Văn Toàn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Tấn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:** Bà Tăng Thị Thúy Hằng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021 về việc “*Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thừa kế tài sản và đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/DS-PT ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 238a/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

2. Ông Trần Văn B, sinh năm 1930 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bà Trần Thị B, sinh năm 1950 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp N, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông B và bà B:* Ông Hồ Thanh T, sinh năm 1986. (theo Giấy ủy quyền ngày 22/6/2020). Ông T có mặt.

Địa chỉ: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

4. Ông Trần Văn H, sinh năm 1926 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông H:* Ông Trần Thanh N, sinh năm 1973. (theo Giấy ủy quyền ngày 06/7/2020). Ông N có mặt

Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, ông B, ông H và bà B:*  
Luật sư Trần Vĩnh K – Văn phòng Luật sư K – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Địa chỉ: Số S, đường L, Phường H, thành phố H, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh Quốc H, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ HKTT: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ hiện nay: H, đường H, Khu dân S, phường T, quận R, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàng P - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S. (theo Quyết định ủy quyền số 698/QĐ-UBND ngày 24/8/2020) có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bà Hồ Ngọc C, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Ông Hồ Văn G, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

4. Ông Triệu Văn D, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

5. Anh Huỳnh Văn G (là con ruột của bà Trần Thị P – đã chết) – hiện không rõ địa chỉ.

Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Minh Quốc H

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2020, và lời khai của các nguyên đơn và lời trình bày của Luật sư Trần Vĩnh K vụ án có nội dung:*

Cụ Trần Văn H, sinh 1904, chết ngày 01/9/1994, cụ Lâm Thị H, sinh năm 1909, chết năm 1965, có tất cả 07 người con, gồm: ông Trần Văn H, bà Trần Thị Lịch (chết có con là Triệu Văn D), ông Trần Văn B, bà Trần Thị P (chết có 02

người con là Huỳnh Thị M đã chết và Huỳnh Văn G (hiện không rõ địa chỉ), bà Trần Thị S (chết có con là Nguyễn Minh Quốc H), bà Trần Thị B và Trần Thị T.

Lúc sinh thời cụ H và cụ H có tạo lập được tài sản là nhà, đất ruộng và đất vườn tọa lạc tại ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng. Trước khi chết, cụ H và cụ H không để lại di chúc. Sau khi cụ H và cụ H chết thì bà Trần Thị T là người trực tiếp quản lý nhà cửa, đất đai, cúng giỗ.

Tuy nhiên, vào năm 2011, Trần Thị S lại đứng tên quyền sử dụng đất thửa số 1244, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.370m<sup>2</sup> và thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.820m<sup>2</sup> theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 15/8/2011. Việc bà Trần Thị S đứng tên 02 thửa đất của cụ Trần Văn H và cụ Lâm Thị H để lại không được sự đồng ý của các anh chị em khác.

Sau khi bà Trần Thị S chết thì anh Nguyễn Minh Quốc H tiến hành làm thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất thửa số 1224, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.370m<sup>2</sup> và thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.820m<sup>2</sup>, và anh Huy đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới do anh đứng tên tại thửa số 33 (thửa 1244 cũ), tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 4 cũ), diện tích 4.820m<sup>2</sup> và thửa số 121 (thửa 45 cũ), tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ số 4 cũ), diện tích 4.160m<sup>2</sup>.

Như vậy, thửa đất số 1244 và thửa đất số 45 do bà Trần Thị S đứng tên năm 2011 và thửa đất số 33 (thửa 1244 cũ) và thửa đất số 121 (thửa 45 cũ) đều là đất do cụ Trần Văn H và cụ Lâm Thị H để lại, chưa được phân chia thừa kế cho bất cứ hàng thừa kế nào.

Nay bà Trần Thị T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B và ông Trần Văn H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện S giải quyết những vấn đề sau:

Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 830051, sổ vào sổ cấp GCN: CH00362, được Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho bà Trần Thị S vào ngày 15/8/2011, đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.370,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 830052, sổ vào sổ cấp GCN: CH00363, được Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho bà Trần Thị S vào ngày 15/8/2011, đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.820,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 544393, sổ vào sổ cấp giấy CN.QSD đất CH02112, được Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho anh Nguyễn Minh Quốc H vào ngày 17/6/2015, đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 71, diện tích 4820m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 544368, sổ vào sổ cấp giấy CN.QSD đất CH02105, được Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho anh Nguyễn Minh Quốc H vào ngày 08/6/2015, đứng tên quyền sử dụng thửa đất số

121, tờ bản đồ số 38, diện tích 4160m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Công nhận quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền làm nhà hương quả với chiều ngang 10m; dài 75m và không chia phần đất mồ mã với chiều ngang 22m; dài 62m, tọa lạc tại ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Sau khi trừ đi nhà đất hương quả và phần đất mồ mã. thì yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật phần di sản còn lại tại thửa đất đất số 33, tờ bản đồ số 71, và thửa đất số 121, tờ bản đồ số 38, hai thửa đất cùng tọa lạc tại ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng cho ông Trần Văn H, bà Trần Thị Lịch, ông Trần Văn B, bà Trần Thị P, bà Trần Thị S, bà Trần Thị B và Trần Thị T.

Riêng bà Trần Thị T được hưởng 02 phần do có công chăm sóc, gìn giữ, quản lý tài sản.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Minh Quốc H là Luật sư Trần Văn Sỹ trình bày:* Bị đơn Nguyễn Minh Quốc H không đồng ý theo các yêu cầu khởi kiện của phía các nguyên đơn. Vì phần đất mà anh Huy đang đứng tên quyền sử dụng là do mẹ anh là bà Trần Thị S để lại một cách hợp pháp. Mẹ bị đơn là bà Trần Thị S được đứng tên các thửa đất đang tranh chấp là cũng hợp pháp vì có sự đồng ý ký tên, thống nhất của bà Trần Thị T, bà Trần Thị B, ông Trần Văn B. Ngoài ra, khi cụ Trần Văn H còn sống thì đã có chia đất đai cho các con hết, do bà Trần Thị S sống cùng với cụ Trần Văn H nên được cụ H để lại toàn bộ đất đai.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T, bà Trần Thị B và ông Trần Văn B là anh Hồ Thanh T trình bày:*

Thống nhất theo lời trình bày của Luật sư Trần Vĩnh K. Tuy nhiên, anh T có ý kiến bổ sung như sau: nếu ông Trần Văn B và bà Trần Thị B được chia di sản do cụ H và cụ H để lại thì ông B và bà B cũng đồng ý nhận nhưng có ý kiến giao lại toàn bộ cho bà Trần Thị T đứng tên và quản lý.

Riêng bà Trần Thị T thì có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, đồng ý thôi trả lại giá trị bằng tiền cho các hàng thừa kế còn lại nếu phần tài sản đang tranh chấp được chia thừa kế.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn H là anh Trần Thanh N trình bày:*

Thống nhất theo lời trình bày của luật sư Trần Vĩnh K. Tuy nhiên, anh N có ý kiến bổ sung như sau: nếu ông Trần Văn H được chia di sản do cụ H và cụ H để lại thì ông H cũng đồng ý nhận nhưng có ý kiến giao lại toàn bộ cho bà Trần Thị T đứng tên và quản lý.

*Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 09/9/2020 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hồ Ngọc C trình bày:*

Chị C yêu cầu những cá nhân được nhận thừa kế phần đất thửa 121 phải hoàn trả lại cho chị giá trị cải tạo đất với số tiền là 20.000.000 đồng. Vì chị C

cho rằng, trước đây là đất ruộng trồng lúa, sau khi chị canh tác thì có cải tạo, lên líp để trồng bắp. Hiện nay chị C đang trồng Dưa hấu, tuy nhiên, đối với cây trồng có trên thửa đất 121 mà chị đang canh tác thì chị C không có yêu cầu bồi thường gì.

*Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 09/9/2020 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Văn G trình bày:*

Trên thửa đất số 33, tờ bản đồ số 71 do anh Nguyễn Minh Quốc H đứng tên mà các bên đang tranh chấp có tài sản do ông G tạo lập gồm: Hàng rào bê tông, khu nhà mồ và toàn bộ cây trồng có trên đất.

Tại phiên Tòa, ông G yêu cầu xác định hàng rào và cây trồng có trên thửa đất số 33 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án đã xác định để hoàn trả lại giá trị bằng tiền cho ông G trong trường hợp người nào nhận thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa 33 đang tranh chấp. Đối với nhà mồ thì ông G không có yêu cầu nữa.

*Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Triệu Văn D trình bày:*

Thông nhất theo lời trình bày của luật sư Trần Vĩnh K, anh Hồ Thanh T và anh Trần Thanh N. Tuy nhiên, anh D có ý kiến bổ sung như sau: nếu anh D được nhận phần di sản mà mẹ anh là bà Trần Thị Lịch nhận của cụ Trần Văn H và bà Lâm Thị H thì anh D cũng đồng ý nhận nhưng có ý kiến giao lại toàn bộ cho bà Trần Thị T đứng tên và quản lý.

\* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2021 đã quyết định: Căn cứ khoản 2, khoản 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 101, Điều 102, Điều 104, Điều 106, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 160, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 169, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 166, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100 và Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B và ông Trần Văn H.

2. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (Biên bản họp thân tộc ngày 12/10/2015, 02 Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất cùng ngày 31/3/2015) là vô hiệu.

3. Xác định các tài sản sau đây:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 71, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là  $4.820\text{m}^2$ , theo đo đạc thực tế là  $4.782,2\text{m}^2$ , mục đích sử dụng: Đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

+ Căn nhà diện tích  $121,8\text{m}^2$ , kết cấu mái tole, cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường 10, cửa gỗ, nền gạch bông, gạch tàu; 02 cây Kim Quýt và 01 cây Quế Khâu trên thửa đất số 33, tờ bản đồ 71, tọa lạc tại: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

+ Quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 38, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là  $4.160\text{m}^2$ , theo đo đạc thực tế là  $4.179,1\text{m}^2$ , mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả là di sản do cụ Trần Văn H để lại chưa chia.

4. Chia phần di sản do cụ Trần Văn H để lại làm 08 kỷ phần cho những người thừa kế gồm:

Ông Trần Văn H.

Bà Trần Thị Lịch (con ruột là anh Triệu Văn D nhận thay).

Ông Trần Văn B.

Bà Trần Thị P (con ruột là anh Huỳnh Văn G nhận thay).

Bà Trần Thị S, (con ruột là anh Nguyễn Minh Quốc H nhận thay).

Bà Trần Thị B.

Bà Trần Thị T.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn H, ông Trần Văn B và bà Trần Thị B về việc giao lại 03 kỷ phần thừa kế của 03 người cho bà Trần Thị T cùng quản lý, sử dụng.

6. Cách chia cụ thể như sau:

**Phần A:** Chia cho bà Trần Thị T phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 71, diện tích theo đo đạc thực tế là  $3.684,9\text{m}^2$ , mục đích sử dụng: Đất ở:  $200\text{m}^2$  + Đất trồng cây lâu năm:  $3.484,9\text{m}^2$  gắn liền với đất là 01 căn nhà (G) diện tích  $121,8\text{m}^2$ ; 02 cây Kim Quýt và 01 cây Quế khâu. (ký hiệu

Phần A – có tọa độ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 1). (bao gồm Khu E + G + Khu D + Khu B (đất mộ) theo sơ đồ tại bút lục 129).

**Phần B:** Chia cho bà Trần Thị T phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 71, diện tích theo đo đạc thực tế là  $817,1m^2$ , mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm:  $817,1m^2$  (ký hiệu Phần B - có tọa độ 12, 13, 14, 15, 12). (Khu C theo sơ đồ tại bút lục 129).

**Phần C:** Chia cho bà Trần Thị T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B, ông Trần Văn H, anh Triệu Văn D, anh Huỳnh Văn G và anh Nguyễn Minh Quốc H quyền sử dụng phần đất mộ có diện tích  $280,2m^2$ . (ký hiệu Phần C - có tọa độ 11, 12, 15, 16, 11). (Khu A theo sơ đồ tại bút lục 129).

**Phần D:** Chia cho bà Trần Thị T quyền sử dụng đất tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 38, diện tích theo đo đạc thực tế là  $4.179,1m^2$ , mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước. (ký hiệu Phần D – có tọa độ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1).

**Có 02 sơ đồ thể hiện vị trí kích thước kèm theo.**

7. Buộc bà Trần Thị T phải thanh toán lại phần chênh lệch giá trị di sản mà bà T được nhận so với giá trị kỷ phần chia thừa kế theo pháp luật với số tiền 79.719.625 đồng (Bảy mươi chín triệu Bảy trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi đồng) cho anh Huỳnh Văn G. Xác định bà Trần Thị T là người quản lý phần di sản mà anh Huỳnh Văn G được chia. Bà Trần Thị T có quyền và nghĩa vụ của người quản lý tài sản của anh Huỳnh Văn G theo quy định của pháp luật.

8. Buộc bà Trần Thị T phải thanh toán lại phần chênh lệch giá trị di sản mà bà T được nhận so với giá trị kỷ phần chia thừa kế theo pháp luật với số tiền 79.719.625 đồng (Bảy mươi chín triệu Bảy trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi đồng) cho anh Nguyễn Minh Quốc H.

9. Khi đương sự có yêu cầu, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án này để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

10. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hồ Văn G. Buộc bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cây trồng có trên thửa đất số 33 và giá trị hàng rào với số tiền 284.610.851 đồng (hai trăm Tám mươi bốn triệu sáu trăm mười ngàn Tám trăm năm mươi một đồng). Sau khi bà Trần Thị T thanh toán xong số tiền nêu trên cho ông Hồ Văn G thì bà Trần Thị T có toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng có trên thửa đất số 33, tờ bản đồ 71, cùng toàn bộ hàng rào hiện hữu.

11. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Hồ Ngọc C. Buộc bà Trần Thị T phải hoàn trả lại chi phí cải tạo lên liếp tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 38 cho chị Hồ Ngọc C với số tiền 12.681.000 đồng (mười hai triệu sáu trăm Tám mươi một ngàn đồng).

\* Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

\* Ngày 30/3/2021, bị đơn Nguyễn Minh Quốc H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Yêu cầu công nhận biên bản họp gia tộc ngày 12/10/2005 là hợp pháp, công nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị S và ông Nguyễn Minh Quốc H là đúng quy định.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Luật sư Trần Vĩnh K là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày quan điểm và đề nghị: Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh Quốc H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S.

\* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh Quốc H, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh Quốc H là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh Quốc H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 1244 và thửa 45, cùng tờ bản đồ số 04, được Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho bà Trần Thị S vào ngày 15/8/2011 của các nguyên đơn nhận thấy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 830051, sổ vào sổ cấp GCN: CH m00362 ngày 15/8/2011 cấp cho bà Trần Thị S đứng tên quyền sử dụng tại thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.370,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn: 200,0m<sup>2</sup> + Đất trồng cây lâu năm: 5.170,0m<sup>2</sup> và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 830052, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00363 ngày 15/8/2011 cấp cho bà Trần Thị S đứng tên quyền sử dụng tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.820,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, đã được Ủy ban nhân dân



huyện S thu hồi để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 33, tờ bản đồ 71 và thửa 121, tờ bản đồ số 38, cho anh Nguyễn Minh Quốc H. Do đó, 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị S đứng tên hiện tại không còn giá trị pháp lý nên không cần thiết phải hủy.

[2.2] Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 33, tờ bản đồ 71 được Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho anh Nguyễn Minh Quốc H vào ngày 17/6/2015 và thửa 121, tờ bản đồ số 38, được Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho bị đơn Nguyễn Minh Quốc H vào ngày 08/6/2015 của các nguyên đơn, nhận thấy: Theo 02 đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất (bút lục 193-194 và bút lục 218-219) và 02 đơn xin đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bút lục 195-196 và bút lục 216-217) của anh Nguyễn Minh Quốc H thể hiện nội dung: “nhận thừa kế”. Như vậy, việc anh Nguyễn Minh Quốc H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 33 (thửa 1244 cũ) và thửa 121 (thửa 45 cũ) là nhận thừa kế từ bà Trần Thị S. Các phần đất mà bà Trần Thị S kê khai, làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận là hoàn toàn không hợp lệ, không đúng sự thật và không đúng theo quy định của pháp luật. Thửa đất 1244 (sau này là thửa 33) và thửa đất 45 (sau này là thửa 121) đều không phải là tài sản hợp pháp của bà Trần Thị S tạo lập mà có. Mà đây là tài sản do cụ Trần Văn H và cụ Lâm Thị H tạo lập, sau khi chết để lại, không có di chúc và cũng không có sự thỏa thuận phân chia di sản từ các hàng thừa kế. Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận các thửa đất trên là của cụ Trần Văn H và cụ Lâm Thị H tạo lập, trên phần đất thửa số 33 (thửa cũ số 1244) có căn nhà do cụ H xây dựng.

[2.3] Việc bà Trần Thị S kê khai, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 1244 (một phần thửa 47 cũ) và thửa đất số 45, cùng tờ bản đồ số 4, nguồn gốc do cụ Trần Văn H và cụ Lâm Thị H tạo lập thì các thửa đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo 02 Đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/4/06 của bà S thể hiện nguồn gốc sử dụng đất: “cha mẹ chết để lại năm 1994” (bút lục 240 và 254). Và trong “Biên bản họp thân tộc ngày 12/10/2005”. Tuy nhiên, “Biên bản thân tộc ngày 12/10/2005” không có chữ ký đầy đủ của hàng thừa kế thứ nhất là các con của cụ H và cụ H, cũng như không có chữ ký xác nhận của hàng thừa kế thế vị của những người con đã chết. Đồng thời, tại Biên bản xác minh ngày 15/10/2020, ông Phạm Văn T trình bày: “....Về nội dung xác nhận, ông T xác định không phải do ông T viết, còn việc do ai viết thì ông không biết.....; ....chữ ký thì giống chữ ký của ông nhưng chữ viết tên Phạm Văn T thì không phải do ông viết; .....ông T không biết và cũng không có chứng kiến hay xác nhận gì vào tại thời điểm lập Biên bản họp thân tộc ngày 12/10/2005”. Cho nên, “Biên bản họp thân tộc ngày 12/10/2005 có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị S tại thửa 1244 và thửa số 45 không thể hiện ý chí đồng thuận của những người thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Văn H và cụ Lâm Thị H, không phải là văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tại thời điểm hiện nay, bà Trần Thị T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B, ông Trần Văn H và anh Triệu Văn D là những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật

của cụ Trần Văn H và cụ Lâm Thị H đều có ý kiến không thừa nhận nội dung và các chữ ký có trong “Biên bản họp thân tộc ngày 12/10/2005”. Vì vậy, “Biên bản họp thân tộc ngày 12/10/2005” không có giá trị pháp lý và không có thật.

[2.4] Như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY544393, sổ vào sổ cấp GCN: CH02112 ngày 17/6/2015 cấp cho anh Nguyễn Minh Quốc H đứng tên quyền sử dụng tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 71, diện tích 4.820m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn: 200,0m<sup>2</sup> + Đất trồng cây lâu năm: 4.620m<sup>2</sup> và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 544368, sổ vào sổ cấp GCN: CH02105 ngày 08/6/2015 cấp cho anh Nguyễn Minh Quốc H đứng tên quyền sử dụng tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 38, diện tích 4.160m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đều được cấp không đúng theo quy định và anh Nguyễn Minh Quốc H không thỏa mãn các điều kiện để thực hiện quyền nhận thừa kế theo quy định tại Điều 100 và Điều 188 của Luật đất đai năm 2013.

[2.5] Đối với yêu cầu của bà Trần Thị T, ông Trần Văn Bảo, bà Trần Thị B và ông Trần Văn H về việc hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Minh Quốc H. Như đã nêu trên, yêu cầu này là có căn cứ. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án không cần thiết hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Minh Quốc H đứng tên. Các đương sự căn cứ vào bản án yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

[3] Từ những căn cứ nêu trên có cơ sở xác định thửa đất số 33, có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.782,2m<sup>2</sup>, thửa đất số 121, có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.179,1m<sup>2</sup>, trên đất có nhà, cây trồng là di sản thừa kế của cụ Trần Văn H và cụ Lâm Thị H chết để lại chưa chia. Tuy nhiên, nguồn gốc ban đầu là do cụ H và cụ H tạo lập, nhưng cụ H đã chết vào năm 1965, một mình cụ H quản lý, sử dụng các phần đất nêu trên từ năm 1965 cho đến năm 1994 mà không ai có ý kiến phản đối gì, nên đã có sự dịch chuyển toàn bộ quyền tài sản cho cụ Trần Văn H được toàn quyền sở hữu, sử dụng và quản lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn H cho các đồng thừa kế là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đề thừa nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ H gồm có 07 người con là: ông Trần Văn H, bà Trần Thị Lịch (chết có người thừa kế là ông Triệu Văn D), ông Trần Văn B, bà Trần Thị P (chết có người thừa kế là ông Huỳnh Văn G), bà Trần Thị S (chết có người thừa kế là ông Nguyễn Minh Quốc H), bà Trần Thị B và bà Trần Thị T. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất theo kết quả thẩm định trong Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2020 và Biên bản định giá tài sản ngày 15/10/2020 của Hội đồng định giá. Do cụ Trần Văn H chết không có để lại di chúc, các thừa kế không có thỏa thuận phân chia di sản nên

phần di sản nêu trên được phân chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế.

[5.1] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 15/10/2020 của Hội đồng định giá thì xác định giá trị của các phần đất như sau:

[5.2] Một phần thửa đất số 33, loại đất: Đất ở và Đất trồng cây lâu năm, có diện tích theo đo đạc thực tế là  $3.251,4m^2$  (sau khi đã trừ 02 khu đất mộ lần lượt ký hiệu là: Khu A, có diện tích  $280,2m^2$  và Khu B, có diện tích  $1.250,6m^2$ ), có giá trị thành tiền là:  $(200m^2 \text{ đất T} \times 250.000 \text{ đồng}/01m^2) + (3.051,4m^2 \text{ đất LNK} \times 55.000 \text{ đồng}/01m^2) = 217.827.000 \text{ đồng}$ . (theo sơ đồ hiện trạng tại bút lục 129). Căn nhà trên thửa đất số 33 có giá trị thành tiền là 184.679.579 đồng. Giá trị cây trồng do cụ Trần Văn H để lại trên thửa đất số 33 là 02 cây Kim Quýt và 01 cây Quế Khâu thành tiền là 5.400.000 đồng.

[5.3] Thửa đất số 121, loại đất: chuyên trồng lúa nước, có diện tích theo đo đạc thực tế là  $4.179,1m^2$ , có giá trị thành tiền là:  $(4.179,1 \times 55.000 \text{ đồng}/01m^2) = 229.850.500 \text{ đồng}$ .

[5.4] Như vậy, tổng khối di sản của cụ Trần Văn H để lại được quy đổi thành tiền là: 637.757.000 đồng.

[6] Về phân chia di sản: Các đương sự gồm anh Triệu Văn D, người đại diện theo ủy quyền của ông B, ông H và bà B đều có ý kiến nhận phần di sản của cụ H để lại được chia theo pháp luật nhưng sẽ giao lại toàn bộ cho bà Trần Thị T quản lý, sử dụng. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, không trái đạo đức xã hội và quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến này của các đương sự nêu trên. Đồng thời, sẽ giao lại toàn bộ phần di sản mà anh D, ông B, ông H và bà B được chia cho bà Trần Thị T sử dụng và quản lý.

[6.1] Do bà Trần Thị T là người thờ cúng cụ Trần Văn H từ trước đến nay và cũng quản lý di sản của cụ H. Cho nên, Hội đồng xét xử xem xét công sức gìn giữ, quản lý mà bà T đã bỏ ra trong thời gian từ khi cụ H và bà Trần Thị S chết cho đến nay. Do đó, di sản của cụ H được chia là T phần trong đó bà T được hưởng 02 phần, cụ thể: 637.757.000 đồng: 08 kỳ phần = 79.719.500 đồng (được làm tròn số). Ông Trần Văn H, ông Trần Văn Bảo, bà Trần Thị B, ông Triệu Văn D, ông Huỳnh Văn G và ông Nguyễn Minh Quốc H mỗi người nhận một kỳ phần tương đương giá trị thành tiền là 79.719.500 đồng. Riêng bà Trần Thị T được chia 02 phần tương ứng giá trị thành tiền là 159.439.000 đồng.

[6.2] Xét thấy, để đảm bảo sự ổn định trong việc sử dụng thửa đất số 33 và thửa đất số 121, cũng phù hợp với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông H, ông B, bà B, ông D là đồng ý nhận phần di sản được chia nhưng sẽ giao lại cho bà Trần Thị T. Cho nên, Hội đồng xét xử quyết định giao cho bà Trần Thị T toàn bộ di sản của cụ H chết để lại gồm 02 thửa đất, nhà và cây trồng. Bà T có trách nhiệm thôi lại giá trị thừa kế cho các đồng thừa kế khác theo kỳ phần.

[6.3] Đối với phần đất mộ Khu B (ký hiệu theo sơ đồ đo đạc - bút lục 129), có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.250,6m<sup>2</sup> (ký hiệu theo sơ đồ đo đạc - bút lục 129). Xét thấy, đây là khu đất có nhiều ngôi mộ không xác định được danh tính, vì vậy, để ổn định khu đất mộ B này, Hội đồng xét xử giao cho bà Trần Thị T quyền quản lý, sử dụng phần đất mộ này là phù hợp với phong tục tập quán tại địa phương.

[6.4] Đối với phần đất mộ Khu A, có diện tích theo đo đạc thực tế là 280,2m<sup>2</sup> (bút lục 129). Xét thấy, đây là khu đất có mộ cụ Trần Văn H, cụ Lâm Thị H, bà Trần Thị P và bà Trần Thị S. Cho nên, bà Trần Thị T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B, ông Trần Văn H, anh Triệu Văn D, anh Huỳnh Văn G và anh Nguyễn Minh Quốc H cùng có chung quyền sử dụng, quản lý phần đất mộ này là phù hợp với quy định của pháp luật và phong tục tập quán tại địa phương.

[6.5] Bà Trần Thị T thôi trả lại cho ông Huỳnh Văn G giá trị kỷ phần với số tiền là 79.719.500 đồng. Tuy nhiên, do hiện nay ông G không rõ địa chỉ cho nên, Hội đồng xét xử quyết định, kỷ phần thừa kế mà ông Huỳnh Văn G được chia sẽ tạm giao cho bà Trần Thị T quản lý và bà T phải giao trả lại cho số tiền 79.719.500 đồng khi ông G có yêu cầu và thôi trả lại cho Nguyễn Minh Quốc H giá trị kỷ phần mà ông H được hưởng với số tiền là 79.719.500 đồng .

[7] Về yêu cầu độc lập của ông Hồ Văn G: Đối với các cây trồng có trên thửa đất số 33. Xét thấy, yêu cầu độc lập của ông H Văn G cho rằng các cây có trên thửa đất số 33 là do ông G trồng là có cơ sở và đúng sự thật. Bởi lẽ, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H và bà Trần Thị B đều thống nhất thừa nhận cây có trên đất là do ông G trồng để lấy huê lợi phục vụ chung cho cụ H và gia đình.

[7.1] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 15/10/2020 của Hội đồng định giá đã xác định các cây trồng có trên thửa đất số 33 có tổng giá trị quy đổi thành tiền là 265.826.650 đồng.

[7.2] Đối với 02 đoạn hàng rào có giá trị quy đổi thành tiền là 18.784.201 đồng.

[7.3] Như vậy, tổng giá trị cây trồng có trên thửa đất số 33 và giá trị 02 đoạn hàng rào là: 284.610.851 đồng (hai trăm Tám mươi bốn triệu sáu trăm mười ngàn Tám trăm năm mươi một đồng). Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Hồ Văn G. Do đó, cá nhân quản lý, sử dụng thửa đất số 33 theo quyết định của Hội đồng xét xử sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Hồ Văn G giá trị tiền nêu trên.

[8] Về yêu cầu độc lập của bà Hồ Ngọc C: Tại phiên Tòa, các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 121 hiện đang do bà C canh tác và có cải tạo lên liếp từ đất ruộng để trồng cây Bắp và Dưa hấu.

[8.1] Theo Công văn số 506/CV-PNN ngày 11/12/2020 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện S xác định chi phí lên liếp và cải tạo đất là 3.000.000 đồng/1000m<sup>2</sup>.

[8.2] Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất (bút lục 130) xác định diện tích theo đo đạc thực tế của thửa đất số 121 là  $4.227,0m^2$ . Như vậy, tổng chi phí cải tạo và lên liếp tại thửa đất số 121 là:  $4.227,0m^2 \times 3.000.000 \text{ đồng}/1000m^2 = 12.681.000$  đồng.

[8.3] Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Hồ Ngọc C. Do đó, cá nhân quản lý, sử dụng thửa đất số 121 theo quyết định của Hội đồng xét xử sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Hồ Ngọc C chi phí cải tạo đất và lên liếp với số tiền là 12.681.000 đồng (mười hai triệu sáu trăm Tám mươi một ngàn đồng).

[9] Từ những căn cứ phân tích nêu trên. Xét thấy, toàn bộ kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh Quốc H là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10] Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tại mục 2 tuyên: “ *Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (Biên bản họp thân tộc ngày 12/10/2005, 02 Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất cùng ngày 31/3/2015 là vô hiệu*” là không cần thiết vì các nguyên đơn không có yêu cầu và bị đơn cũng không có phản tố đối với vấn đề này và trong phần quyết định của bản án có thể hiện cơ quan Nhà nước có trách nhiệm điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi các đương sự có yêu cầu. Ngoài ra, trong phần nhận định của bản án thể hiện ông D, ông Bảo, ông H và bà B sẽ giao lại toàn bộ di sản được nhận cho bà Trần Thị T sử dụng và quản lý, nhưng trong phần quyết định không có giao phần di sản của ông D cho bà T sử dụng và quản lý là có thiếu sót nên cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp.

[11] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng chi phí thẩm định, định giá là 19.900.000 đồng, được phân chia tương ứng với kỹ phần mà cá nhân nhận thừa kế được nhận di sản theo quyết định của Tòa án. Cụ thể:  $19.900.000 \text{ đồng} : 8 = 2.487.500 \text{ đồng}$ . Do các nguyên đơn đã nộp trước 19.900.000 đồng nên bị đơn có trách nhiệm nộp 2.487.500 đồng để hoàn trả cho các nguyên đơn.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Nguyễn Minh Quốc H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[13] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[14] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh Quốc H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 52/2021/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 2, khoản 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 166, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100 và Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B và ông Trần Văn H.

2. Xác định các tài sản sau đây:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 71, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.820m<sup>2</sup>, theo đo đạc thực tế là 4.782,2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất ở và Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

+ Căn nhà diện tích 121,8m<sup>2</sup>, kết cấu mái tole, cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường 10, cửa gỗ, nền gạch bông, gạch tàu; 02 cây Kim Quýt và 01 cây Quế Khâu trên thửa đất số 33, tờ bản đồ 71, tọa lạc tại: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

+ Quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 38, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.160m<sup>2</sup>, theo đo đạc thực tế là 4.179,1m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại: ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả là di sản do cụ Trần Văn H để lại chưa chia.

3. Chia phần di sản do cụ Trần Văn H để lại làm 08 kỷ phần cho những người thừa kế gồm: Ông Trần Văn H, ông anh Triệu Văn D, ông Trần Văn B, ông Huỳnh Văn G, ông Nguyễn Minh Quốc H, bà Trần Thị B và bà Trần Thị T (02 kỷ phần).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn D, ông Trần Văn H, ông Trần Văn B và bà Trần Thị B về việc giao lại 04 kỷ phần thừa kế của 04 người cho bà Trần Thị T cùng quản lý, sử dụng.

5. Cách chia cụ thể như sau:

Giao toàn bộ di sản của cụ Trần Văn H cho bà Trần Thị T sở hữu các di sản như sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 71, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.684,9m<sup>2</sup>, cùng toàn bộ cây trồng và nhà trên đất, tọa lạc ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng. (phần A).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 71, diện tích theo đo đạc thực tế là 817,1m<sup>2</sup> và toàn bộ cây trồng trên đất, tọa lạc ấp B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng. (phần B).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 38, diện tích theo đo đạc thực tế là 4.179,1m<sup>2</sup>, tọa lạc B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng. (phần D).

- Đối với phần C: Có diện tích 280,2 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 33, tờ bản đồ số 71 là phần mồ mã thân tộc không chia giao cho các đồng thừa kế của ông Trần Văn H cùng quản lý.

#### *Có sơ đồ kèm theo*

6. Buộc bà Trần Thị T phải có trách nhiệm thôi lại cho bị đơn Nguyễn Minh Quốc H 01 kỷ phần là 79.719.625 đồng và thôi lại cho ông Huỳnh Văn G 01 kỷ phần là 79.719.625 đồng, nhưng tạm giao cho bà T quản lý kỷ phần của ông G, khi nào ông G yêu cầu bà T phải giao lại.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hồ Văn G. Buộc bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cây trồng có trên thửa đất số 33 và giá trị hàng rào với số tiền 284.610.851 đồng (hai trăm Tám mươi bốn triệu sáu trăm mười ngàn Tám trăm năm mươi một đồng). Sau khi bà Trần Thị T thanh toán xong số tiền nêu trên cho ông Hồ Văn G thì bà Trần Thị T có toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng có trên thửa đất số 33, tờ bản đồ 71, cùng toàn bộ hàng rào hiện hữu.

8. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Hồ Ngọc C. Buộc bà Trần Thị T phải hoàn trả lại chi phí cải tạo lên liếp tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 38 cho chị Hồ Ngọc C với số tiền 12.681.000 đồng (mười hai triệu sáu trăm Tám mươi một ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

9. Về chi phí tố tụng:

- Các nguyên đơn phải chịu số tiền 17.412.500 đồng các nguyên đơn đã nộp đủ.

- Bị đơn Nguyễn Minh Quốc H phải chịu số tiền 2.487.500 đồng.

Do các nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước số tiền 19.900.000 đồng, các nguyên đơn được nhận lại 2.487.500 đồng do bị đơn giao nộp.

#### 10. Về án phí Sơ thẩm:

- Bà Trần Thị T, ông Trần Văn Bảo, bà Trần Thị B, ông Trần Văn H và anh Triệu Văn D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm do được miễn tiền án phí thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn.

- Anh Nguyễn Minh Quốc H phải chịu số tiền 3.986.000 đồng.

- Anh Huỳnh Văn G phải chịu số tiền 3.986.000 đồng.

- Bà Hồ Ngọc C phải chịu số tiền 366.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 500.000 đồng, bà C được nhận lại 134.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006614 ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sóc Trăng

- Ông Hồ Văn G không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Hồ Văn G số tiền 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006613 ngày 25/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

11. Án phí phúc thẩm: Bị đơn Nguyễn Minh Quốc H phải nộp 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0009749 ngày 01/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn đã nộp đủ.

#### 12. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Hoàng Thành**